

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 424/2023/DS-PT

Ngày: 14-8-2023

V/v tranh chấp: “Hợp đồng vay
tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Em

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Triều

Ông Nguyễn Ngọc Thái Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Phúc Thắm - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo và kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 139/2022/QĐPT-DS ngày 21 tháng 6 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Hồ Thị H, sinh năm 1973 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1973 (có mặt);

2. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1972 (có văn bản vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị Như N, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: Số A, đường H, phường A, Thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

2. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1970 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Văn P; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Như N.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm;

Nguyên đơn bà Hồ Thị H trình bày:

Do quen biết và có tham gia chơi chung nhiều dây hụi nên bà H có cho ông P, bà H1 vay số tiền 630.000.000 đồng, không tính lãi suất, không thỏa thuận thời gian trả nhưng ông P, bà H1 có nói khi nào bà H cần thì sẽ báo trước 01 tháng thì trả lại tiền. Khi vay bà có viết biên nhận nợ ghi ngày 10/5/2020 âm lịch và số tiền 630 triệu đồng, phân họ tên người vay tiền bà để cho ông P và bà Hồng tự kiểm tra nội dung biên nhận, tự viết họ tên người nhận tiền vào biên nhận rồi ký tên, ghi họ tên vào biên nhận. Trong thời gian mượn tiền bà H1 chỉ có trả tiền lãi 1.000.000 đồng. Đến tháng 01/2021, bà H cần tiền nên yêu cầu ông P, bà H1 trả lại tiền thì ông P, bà H1 hứa hẹn nhiều lần không trả và kéo dài cho đến nay. Nay bà yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị H1 liên đới trả số tiền 630.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P trình bày:

Con ông, bà là chị Nguyễn Thị Như N có tham gia dây hụi tháng 3.000.0000 đồng, tên trong giấy hụi là P (Út tư). Dây hụi này, chị N hốt hụi được 63 triệu đồng, do chị N ở M nên có kêu chị H giao cho ông, bà số tiền chị N hốt hụi. Ngày 10/5/2020 âm lịch, bà H có viết 01 biên nhận giao tiền hốt hụi của N rồi đưa cho ông, bà kiểm tra nội dung biên nhận, tự viết họ và tên rồi ký tên vào biên nhận. Khi ông, bà ký tên vào thì trong biên nhận chỉ có ghi số tiền 63 triệu đồng. Biên nhận giao tiền hụi do bà H giữ bản chính.

Chị N đóng hụi chết đến kỳ cuối vào ngày 05/4/2021 âm lịch. Ở lần góp hụi chết 3.000.000 đồng cuối cùng tại nhà bà H, N có yêu cầu bà H trả lại bản chính biên nhận giao tiền hụi mà ông, bà đã ký nhận ngày 10/5/2020 âm lịch nhưng bà H không trả, việc này chị N có lên ghi âm lại nội dung đã giao nộp cho Tòa án. Ngoài ra gia đình ông, bà có tranh chấp sự việc ở địa phương và được Công an ấp T1, xã N hòa giải, tại buổi hòa giải bà H thừa nhận có giao cho N số tiền hốt hụi 63 triệu đồng nhưng cũng không trả lại bản chính biên nhận giao tiền hụi cho ông, bà.

Nay vợ chồng ông, bà không đồng ý trả 630 triệu đồng tiền nợ theo biên nhận ngày 10/5/2020 âm lịch do bà H cung cấp vì không có mượn tiền của bà H. Ông, bà chỉ có ký vào biên nhận 63 triệu đồng tiền giao hụi ngày 10/5/2020 âm lịch, trước khi ký có kiểm tra kỹ nội dung biên nhận, tự viết họ và tên rồi ký tên

vào biên nhận. Bà Hà t viết thêm số “0” vào sau số “63” thành số tiền 630 triệu để kiện ông, bà.

Ở phiên tòa xét xử lần trước ông, bà có yêu cầu ngừng phiên tòa để yêu cầu giám định nội dung trong biên nhận ngày 10/5/2020 âm lịch do bà H cung cấp nhưng sau đó không yêu cầu giám định nữa vì thấy không cần thiết. Ông bà không có ý kiến về Bản kết luận giám định số 556/C09B ngày 25/01/2022 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh và không yêu cầu giám định lại. Lúc bà H giao tiền hội không có mặt anh M nên anh M chồng bà H không liên quan gì đến việc giữa bà H với ông, bà.

Bị đơn bà Trần Thị H1 trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông P, không đồng ý trả nợ vì không có vay tiền gì của bà H. Bà có ký biên nhận ngày 10/5/2020 âm lịch.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Như N trình bày:

Chị có tham gia dây hội 3.000.0000 đồng khui ngày 05/5/2019 âm lịch do bà H làm chủ thảo, hội 01 tháng khui 01 lần, hội có 25 phần, chị tham gia 01 phần, tên trong giấy hội là P (Út tư). Dây hội này chị góp được 13 lần hội sống và hốt hội vào lần thứ 14, số tiền bỏ hội là 485.000 đồng, tiền hoa hồng cho chủ thảo là 900.000 đồng hay 1.100.000 đồng chị không nhớ và hốt được 63 triệu đồng. Do chị ở M nên có kêu bà H giao tiền hốt hội cho cha, mẹ chị là ông P, bà H1. Chị đóng hội chết đến kỳ cuối vào ngày 05/4/2021 âm lịch. Ở lần góp hội chết 3.000.000 đồng cuối cùng tại nhà bà H, chị có yêu cầu bà H trả lại bản chính biên nhận giao tiền hội mà cha, mẹ chị đã ký nhận ngày 10/5/2020 âm lịch nhưng bà H không trả, việc này chị có lén ghi âm lại việc nói chuyện với bà H có nội dung kêu bà H trả lại bản chính biên nhận giao tiền hội mà cha, mẹ đã ký nhận ngày 10/5/2020 âm lịch nhưng do sợ bà H biết nên không có nói thẳng vào vấn đề là đòi lại bản chính biên nhận giao tiền hội mà cha, mẹ đã ký nhận ngày 10/5/2020 âm lịch và những từ chị dùng trong nội dung ghi âm như: “thì bây giờ cô đưa cái giấy cho con, con lấy về, con trả cho cô tiền rồi xong”, “cái con muốn lấy là cái giấy bảo lãnh kia”, “cô không đưa giấy bảo lãnh cho con” là chị muốn nói đến bản chính biên nhận giao 63 triệu đồng tiền hội mà cha, mẹ chị đã ký nhận ngày 10/5/2020 âm lịch. Ngoài ra, gia đình chị có tranh chấp việc này ở địa phương và được Công an ấp T1, xã N hòa giải. Tại buổi hòa giải bà H thừa nhận có giao cho chị số tiền hốt hội 63 triệu đồng nhưng cũng không trả lại bản chính biên nhận giao tiền hội cho gia đình chị. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H, chị thống nhất theo lời trình bày của ông P, bà H1. Quá trình góp hội có khi không gặp chị H nên gửi tiền cho anh M đưa lại giùm nên anh M không liên quan gì đến việc tranh chấp giữa gia đình chị với bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn M trình bày:

Ông là chồng bà H, anh có biết và có chở bà H đem tiền cho ông P, bà H1 mượn, nhưng việc cho vay, mượn tiền và chơi hội trong gia đình do bà H trực tiếp thực hiện nên ông không nắm rõ cụ thể. Đối với dây hội 3.000.000 đồng mà chị N tham gia do bà H làm chủ thảo, do ông là chồng và là người địa phương

nên được nhiều người biết đến nên đại diện đứng tên chủ hộ thay bà H còn mọi việc do bà H trực tiếp thực hiện ông không nắm rõ. Ông có ký tên trong biên bản hòa giải của ấp T là do gia đình bà H1, ông P tranh chấp chứ ông không có liên quan gì, chỉ ký tên trong biên bản theo yêu cầu của ban hòa giải. Nay ông đề bà H toàn quyền giải quyết việc tranh chấp với ông P, bà H1 mà không có ý kiến hay yêu cầu gì, nếu quyền lợi của ông bị xâm phạm anh sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các điều 288, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị H.

Buộc bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Văn P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị H2 số tiền 630.000.000 đồng ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 12/4/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Như N có đơn kháng cáo yêu cầu sửa toàn bộ bản án số 21/2022/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang. Yêu cầu tòa cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị H.

Ngày 29/4/2022 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang có quyết định kháng nghị bản án sơ thẩm đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn ông P và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang thay đổi 01 phần kháng nghị theo hướng sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng ngày 10/5/2020 âm lịch chị H có giao cho chị N số tiền hộ là 63.000.000 đồng ông P bà H1 ký nhận giùm, bà H có photo cho chị N 01 bản là 63 triệu đồng bà H thêm vào số “0” thành 630 triệu để kiện ông P bà H1. Tại biên bản giải quyết ở ấp bà H trình bày giao hộ là 63 triệu đồng. Khi chị N đóng hộ chót chị N đòi lại biên nhận cha chị bảo lãnh, chị N có ghi âm, bà H có nói biên nhận bà bỏ trong giỏ để ở nhà chị cô đó. Hơn nữa bà H thừa nhận giao hộ không có biên nhận lại sau hứa với chị N như vậy. Đồng thời hai kết luận giám định cũng xác định bản photo 63 triệu đồng từ biên nhận bản gốc 630 triệu đồng (trừ số 0) và số “0” viết sau số “63” như vậy thì số “0” chị H viết thêm vào để khởi kiện ông P bà H1 trả

số tiền 630 triệu đồng. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông P, sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H và yêu cầu trả lại ông P tiền chi phí giám định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát thay đổi 01 phần kháng nghị theo hướng đề nghị Hội đồng xét xử không chấp yêu cầu khởi kiện của bà H, chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P và chị N sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho bị đơn, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông Nguyễn Văn P, còn trong thời hạn luật định, đúng theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” là phù hợp với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị Như N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện vào ngày 10/5/2020 âm lịch bà Hồ Thị H có cho ông Nguyễn Văn P và bà Trần Thị H1 vay số tiền 630.000.000 đồng hai bên có làm biên nhận theo bà H cho rằng có cho ông P bà H1 mượn trong thời hạn 1 đến 2 tháng khi nào cần thì lấy lại vốn. Bà có nhận được 1 đến 2 tháng tiền lãi đến cuối năm 2020 bà lấy lại vốn thì ông P, bà H1 không trả nên phát sinh tranh chấp.

Ông P, chị N kháng cáo cho rằng biên nhận bà H khởi kiện là biên nhận 63.000.000 đồng, ông P bà H1 nhận tiền hụi giùm con gái là Nguyễn Thị Như N. Chị N có tham gia 01 phần hụi 3.000.000 đồng do bà H làm chủ, chị N hốt ngày 05/5/2020 đến ngày 10/5/2020 âm lịch, bà H giao tiền hụi cho chị N, ông P và bà H1 nhận tiền và ký vào biên nhận, bà H giữ bản chính biên nhận và thêm vào số “0” thành 630.000.000 đồng. Ông bà giữ bản photo do bà H đưa chỉ có

63.000.000 đồng. Tiền hui chị N đã đóng đủ cho bà H, ông bà không có vay tiền của bà H số tiền 630.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông P, bà H1 cho rằng bà H thêm số “0” vào biên nhận ngày 10/5/2020 thành số tiền 630.000.000 đồng nên ông P yêu cầu giám định tuổi mực của chữ số “63” và chữ số “0” có viết cùng thời điểm không.

Tại bản kết luận số 262/KL-KTHS ngày 23/11/2022 của Viện khoa học hình sự Bộ C kết luận:

1. Số “0” và số “63” có cùng một màu mực.
2. Không đủ cơ sở kết luận số “0” ở hàng đơn vị số “630” là số viết thêm sau số 63 hay không.
3. Biên nhận ngày 10/5/2020 ký hiệu A2 (bản photo) có nguồn gốc từ biên nhận ký hiệu A1 (trừ số 0 ở hàng đơn vị số 630).
4. Không đủ cơ sở kết luận biên nhận ngày 10/5/2020 âl ký hiệu A2 có bị cắt ghép chỉnh sửa hay không.

Tại bản kết luận số 12/2023/TTTVGĐDS ngày 17/5/2023 Trung tâm Tư vấn Giám định dân sự thuộc liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam Kết luận:

1. Mực của chữ số “0” không cùng tuổi mực với chữ số “63” trong tờ giấy biên nhận ngày 10/5/2020 AL (tức ngày 30/6/2020) Chữ số “63” được viết trước chữ số “0”.
2. Mực của chữ “Triệu của cô H” trong tờ giấy biên nhận ngày 10/5/2020 AL (tức ngày 30/6/2020) không cùng tuổi mực. Chữ “của cô H” được viết trước chữ “Triệu”.

Như vậy hai kết luận cho thấy bản pho to biên nhận từ 63 triệu là từ bản chính 630 pho to ra (nhưng trừ số 0) và chữ số “0” viết sau chữ “63”.

Ngoài ra chị N cho rằng chị tham gia đây hui 3.000.000 đồng do bà H làm chủ gồm 25 phần, chị đóng được 13 phần hui sống là 39.000.000 đồng đến ngày 05/5/2020 chị hốt, hui khui 485.000 đồng, còn lại 11 phần hui sống là 27.665.000 đồng, tổng cộng là 66.665.000 đồng, trừ huê hồng 900.000 đồng thì số tiền hốt phải là 65.765.000 đồng và đóng lại 01 phần hui chết 3.000.000 đồng như vậy còn lại số tiền tương đương 63.000.000 đồng như chị N trình bày. Lờ khai này của chị Ngọc t1 khớp với ý kiến của bà H trong biên bản hòa giải ngày 31/10/2012 của ấp T, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà H trình bày ngày 10/5/2020 có giao hui cho ông P 63.000.000 đồng. Sau đó ghi phụ chú thêm là 64.100.000 đồng.

Đối với băng ghi âm chị N cung cấp bà H thừa nhận tiếng nói của bà H khi chị N đóng phần hui chót có đòi lại biên nhận mà ba mẹ chị đã ký bảo lãnh cho chị khi nhận tiền hui khi trao đổi chị N có ghi âm lại. Bà H có nói là “cái biên nhận kia cô để trong giỏ ở nhà của chị cô đó, để cô ghi cho con cái biên nhận là là không còn nợ”. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà H cho rằng khi giao hui

không có làm biên nhận nhưng khi chị N đòi biên nhận lẽ ra bà H phải trả lời là giao hụi không có biên nhận nhưng bà H nói cái biên nhận ấy cô để trong giỏ bên nhà chị của cô là biên nhận nào bà H không trình bày được. Hơn nữa, biên nhận ngày 10/5/2020 âm lịch chỉ ghi ông P và bà H1 có nhận 630 triệu đồng, cũng không xác định là tiền gì.

Từ những phân tích nêu trên và kết quả giám định của V Bộ C và Trung tâm Tư vấn giám định dân sự thuộc Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam có đủ cơ sở xác định biên nhận ngày 10/5/2020 A là biên nhận 63.000.000 đồng, của ông P, bà H1 nhận tiền hụi giùm chị N, bà H viết thêm số “0” vào sau thành 630.000.000 đồng để khởi kiện ông P, bà H1. Nên việc khởi kiện của bà H yêu cầu ông P bà H1 trả 630.000.000 đồng là không có căn cứ. Ông P, chị N kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H như nhận định trên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát thay đổi 01 phần kháng nghị đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C là phù hợp nhận định trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông P và chị N được chấp nhận nên không phải chịu án phí phúc thẩm. Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

[6] Về chi phí tố tụng: Ông P yêu cầu giám định với chi phí là 36.400.000 đồng, do yêu cầu của bà H không được chấp nhận nên ông P yêu cầu bà H trả lại số tiền trên là có căn cứ. Bà H phải trả cho ông P số tiền 36.400.000 đồng chi phí giám định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 227, 228, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 288, 463, 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P, chị Nguyễn Thị Như N. Chấp nhận kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 29/4/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Sửa bản án sơ thẩm số 21/2022/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hồ Thị H về việc yêu cầu bà Trần Thị H1 và ông Nguyễn Văn P phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Hồ Thị H số tiền 630.000.000 đồng.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bà Hồ Thị H có nghĩa vụ trả lại chi phí tố tụng cho ông Nguyễn Văn P số tiền là 36.400.000 đồng.

3. Về án phí: Bà Hồ Thị H phải chịu là 29.200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà Hồ Thị H đã nộp tạm ứng án phí 14.600.000 đồng theo biên lai thu số 0000233 ngày 18/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, cần trừ nên bà H còn phải nộp tiếp số tiền 14.600.000 đồng. Ông Nguyễn Văn P và chị Nguyễn Thị Như N được nhận lại mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0016034 ngày 12/4/2022 và biên lai thu số 0016036 ngày 12/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ 30 phút ngày 14/8/2023 có mặt nghe tuyên án bà H, ông M, ông P, chị N, Luật sư T./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Phòng KTNV & THA TAT;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Em